TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2019/DS-PT
Ngày: 26-4-2019
V/v tranh chấp "Thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Ngoan

Ông Lê Thanh Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Quyên-Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Lê Thị Thắm-Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 17, 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp " Thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 340/2018/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 116/2019/QĐPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thành Y (Nguyễn Văn Đ), sinh năm 1941 (có mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Nguyễn Văn M, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1950 (có mặt);

Địa chỉ: số 230 ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2/ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1962 (có mặt);

3/ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1966 (có mặt);

4/ Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang

5/ Bà Phan Thị T1, sinh năm 1970 (có mặt);

6/ Anh Nguyễn Đức V, sinh năm 1994 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số 229 ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7/ Anh Trần Văn N, sinh năm 1978 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang

8/ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn Bé H, chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp C1, thị trấn T2, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: nguyên đơn Nguyễn Thành Y (Nguyễn Văn Đ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

Nguyên đơn Nguyễn Thành Y trình bày:

Cha ông là cụ Nguyễn Văn K (chết ngày 23/02/2010) và mẹ là cụ Nguyễn Thị C2 (chết ngày 07/8/1995) có 05 người con gồm Nguyễn Văn C, sinh năm 1950, Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1951 (lúc chiến tranh ông Đ tham gia cách mạng đổi tên thành Nguyễn Thành Y, sinh năm 1941), Nguyễn Thị D, sinh năm 1962, Nguyễn Văn M sinh năm 1968 và Nguyễn Văn S(chết năm 1975 không có vợ, con).

Cha mẹ ông có tài sản chung gồm diện tích đất 7.730m^2 gồm 02 thửa, thửa đất ruộng 4.400m^2, thửa đất vườn là 3.330m^2 đất tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Lúc mẹ ông chết thì cha ông đã đứng tên trong sổ mục kê 299. Đến năm 1997 thì cha ông được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, toàn bộ diện tích đất nêu trên do cha ông quản lý, ngoài ra cha mẹ ông còn có 01 ngôi nhà thô sơ, 02 cái tủ thờ, 01 bộ lư đồng, 02 bộ ván, 01 tủ áo, 04 ghế đai, 01 bàn tròn, 01 bàn dài chân hùm. Sau đó, ngôi nhà bị hư năm 2000 ông Nguyễn Văn M xây cất lại nhà khác hiện trạng như hiện nay, ông biết tiền xây cất là của cha ông nhưng ông không biết bao nhiêu, mẹ chết không để lại di chúc. Do ông M chung sống với cha ông từ năm 1995 nên năm 2007 cha ông có chuyển quyền sử dụng đất cho ông M đứng tên, ông phát hiện có làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã B, huyện C ngăn cản, cha ông có chừa lại cho ông diện tích đất 1.164m^2 đất ruộng (đo thực tế là 859,8m^2, phần đất này ông đang quản lý và cho anh Trần Văn N canh tác) và 1.347,1m^2 đất vườn (đo thực tế là 649,2m^2, phần đất này bà Nguyễn Thị D đang quản lý và có cất căn nhà để ở), hai phần đất này cha ông còn đứng tên giấy đất. Diện tích đất cha ông chuyển quyền cho ông M bao nhiêu ông không biết; phần đất ruộng ông M đã lên liếp hết 4.400m^2, ông M kêu ông trả tiền công lên liếp diện tích đất khoảng 1.000m^2, phần đất này ông để cho anh Trần Văn N quản lý canh tác, phần đất còn lại khoảng 3.000m^2 ông M đã trồng cây ăn trái. Phần đất vườn ông M quản lý 01 phần không rõ diện tích, phần

đất còn lại khoảng 500m^2 (đo thực tế là 649,2m^2) chị D đang quản lý cất nhà ở. Năm 2010 cha ông chết không để lại di chúc. Nhà đất và tài sản trong nhà ông M quản lý.

Vào ngày 10/8/1995 âm lịch cha ông có họp gia đình có sự chứng kiến của hai bên họ tộc, cha ông có nhờ ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1960, ngụ ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang viết tờ phân chia đất, do tay của cha ông bị yếu nên không có ký tên vào tờ phân chia đất, lúc làm tờ phân chia có mặt ông, ông C, bà D và ông M, theo tờ phân chia thì cha ông chia cho ông 1.000m^2 đất vườn và 1000m^2 đất ruộng, tờ phân chia trên có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B ngày 24/3/1996.

Nay ông yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 7.730m^2 cho hàng thừa kế của cụ Kvà cụ C2; ông yêu cầu được chia 1.000m^2 đất ruộng và 1.000m^2 đất vườn theo tờ phân chia lập ngày 10/8/1995 âm lịch, cụ thể ông yêu cầu chia cho ông đất vườn gồm diện tích đất 479,1m^2 thuộc thửa 514, diện tích đất 521m^2 thuộc thửa 1234, vị trí đất vườn giáp huyện lộ 35 và diện tích đất ruộng nay đã lên vườn gồm diện tích đất 859,8 m^2 thuộc thửa 398, diện tích đất 139.9m^2 thuộc thửa 1195, đất tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo sơ đồ đo đạc ngày 18/01/2016.

Nhà và toàn bộ tài sản trong nhà lúc khởi kiện ông có yêu cầu chia thừa kế, nay ông xin rút yêu cầu, không yêu cầu chia thừa kế.

Bị đơn Nguyễn Văn M trình bày:

Thống nhất như trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình, anh em trong gia đình, tài sản là quyền sử dụng đất của cụ Kvà cụ C2 để lại. Ngoài ra cha mẹ ông có ngôi nhà thô sơ, 01 tủ thờ, 01 tủ áo, 02 bộ ván, 01 bộ lư đồng, 01 tủ kiếng cây thao lao, 01 bàn tròn, 04 ghế đai, phần tài sản này anh đang quản lý, năm 2002 nhà của cha mẹ bị hư, vợ chồng anh ở chung với cha, nên vợ chồng anh xây lại nhà khác như hiện nay.

Phần đất ruộng cha ông có cho bà D 1.000m^2, năm 1998 bà D chuyển nhượng cho ông giá 20 chỉ vàng 24k. Đến năm 2007 cha ông cho ông 2.235,7m^2 đất ruộng, ông đã được cấp giấy đất, hiện hai phần đất này ông đã lập vườn trồng cây ăn trái. Diện tích đất ruộng còn lại 1.164,3m^2 (đo đạc thực tế là 859,8m^2) cha ông đứng tên giấy đất, diện tích này ông Y cho anh Trần Văn N canh tác. Phần đất vườn, cha ông đã tặng cho ông 1.982,9m^2 , ông đã được cấp giấy đất, cha ông còn đứng tên 1.347,1m^2 (đo đạc thực tế là 649,2m^2) phần đất này bà D đang quản lý trồng cây và cất nhà ở trên đất.

Ông không biết có việc phân chia đất vào ngày 10/8/1995 âm lịch như ông Y trình bày, đến khoảng năm 2003 ông có nghe cha ông nói là có cho ông Y 1.000m^2 đất ruộng và 500m^2 đất vườn, sau đó cha đổi ý không cho; vào năm 2007 trước khi làm hợp đồng tặng cho đất từ cha ông qua cho ông, ông có kêu ông Y về nhưng ông Y không về.

Nay, ông có ý kiến đối với phần đất ông đang đứng tên giấy đất ông không đồng ý chia; các diện tích đất còn lại cha ông là cụ Nguyễn Văn K còn đứng tên giấy đất ông đồng ý chia cho hàng thừa kế của cụ K và cụ C2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ gia đình, anh em trong gia đình, tài sản là quyền sử dụng đất của cụ Kvà cụ C2 để lại. Phần đất ruộng cha bà có cho bà 1.000m^2, năm 1998 bà chuyển nhượng cho ông M giá 20 chỉ vàng 24k, bà không biết có việc phân chia đất vào ngày 10/8/1995 âm lịch như ông Y trình bày. Sau khi mẹ bà chết vợ chồng bà về sống với cha vào năm 1996, đến năm 2001 bà cất nhà ở và quản lý phần đất vườn diện tích 649,2 m^2, thửa 514 và trồng cây trên thửa đất này.

Nay bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất đo đạc thực tế 649,2m^2 đất vườn thửa 514 và 859,8m^2 đất ruộng thửa 398 mà cụ K còn đứng tên giấy đất, bà yêu cầu chia cho bà phần đất hiện nay có căn nhà của bà thuộc thửa 514.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn C trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của ông Y, ông M và bà D về quan hệ gia đình, anh em trong gia đình, tài sản là quyền sử dụng đất của cụ Kvà cụ C2 để lại, ông không biết có việc phân chia đất vào ngày 10/8/1995 âm lịch như ông Y trình bày.

Nay ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất đo đạc thực tế 649,2m^2 đất vườn thửa 514 và 859,8m^2 đất ruộng thửa 398 mà cụ K còn đứng tên giấy đất, ông yêu cầu được chia phần đất có 02 ngôi mộ của mẹ và em ông thuộc thửa 514.

Nhà và toàn bộ tài sản trong nhà lúc khởi kiện ông có yêu cầu chia thừa kế, nay ông xin rút yêu cầu, không yêu cầu chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị T1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông Nguyễn Văn M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị Ngọc T và đại diện ủy quyền là bà Nguyễn Thị D trình bày: Năm 1996 cụ Kcó cho bà D và ông S 1.000m^2 đất ruộng. Do hoàn cảnh khó khăn nên bà D đã chuyển nhượng lại cho ông M. Năm 2001, cụ K có kêu vợ chồng bà D và ông S cất nhà ở trên phần đất vườn. Nay ông S, chị T không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đức V và đại diện ủy quyền là ông Nguyễn Văn M trình bày: Tài sản ông, bà nội anh để lại, cha mẹ anh trình bày là đúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn K và ông K chuyển quyền (tặng cho con) là Nguyễn Văn

M đã thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 1183/2001/TT-TCĐC ngày 12/11/2001, Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 và Nghị định số 79/2001/NĐ-CP ngày 11/01/2001 của Chính phủ và Thông tư số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và môi trường và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 340/2018/DS-ST ngày20/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 623, 631, 649, 650, 651, 660, 688 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Xử:

1/ Không chấp yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành Y yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn K đối với diện tích đất 4.026,5m^2(đất vườn 1542,7m^2, đất ruộng 2483,8m^2), tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành Y yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị C2 đối với diện tích đất 2.684,5m^2 (đất vườn 1.028,5m^2, đất ruộng 1.656m^2), tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn C yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất 649,2m^2 thửa 514 và diện tích đất 895,8m^2 thửa 398, tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Công nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị C2 là diện tích 2.684,5m^2 đất (đất vườn 1.028,5m^2 thuộc thửa 514, thửa 1234, tờ bản đồ số 02 và diện tích 1.656m^2 đất ruộng thuộc thửa 938, thửa 1195, tờ bản đồ số 02), đất tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

+ Chia cho ông Nguyễn Thành Y diện tích đất 859,8m^2 , thửa 398, tờ bản đồ số 2, tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang và giá trị kỷ phần thừa kế còn lại bằng tiền là 65.080.000đồng (sáu mươi lăm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Vị trí đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp: thửa 396
- Tây giáp: Đường đất
- Nam Giáp: thửa 1142
- Bắc giáp: phần đất Nguyễn Văn M, thửa 1195

(Có sơ đồ đo đạc ngày 18/01/2016 kèm theo).

Trên phần đất trên có cây trồng của ông Y gồm:

- Dừa: 10 cây loại A, 13 cây loại B1, 11 cây loại B2, 03 cây loại C.
- Chuối: 14 bụi loại A, 19 bụi loại B, 32 bụi loại C.

Buộc ông Nguyễn Văn C hoàn trả giá trị phần đất được nhận nhiều hơn so với kỷ phần thừa kế được chia cho ông Nguyễn Thành Y số tiền là 65.080.000đồng (sáu mươi lăm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Ghi nhận anh Trần Văn N có trách nhiệm giao phần đất và cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Thành Y.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị D diện tích đất 298m^2 (gồm phần S1, S2 và S4), thuộc thửa 514, tờ bản đồ số 2, tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Vị trí đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp: thửa 512
- Tây giáp: một phần thửa 514 (gồm phần S3 và S5)
- Nam giáp: Đê đất
- Bắc giáp: Đường huyện 35

(Có sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 kèm theo).

Trên phần đất trên có tài sản của bà Nguyễn Thị D gồm:

- Căn nhà diện tích 18,39m^2, kết cấu cột bê tông đúc sẵn, đỡ máy cây tạp, vách lá, máy tôn, nền đất.

- Cây trồng trên đất gồm:

. Chuối: 02 bụi loại A, 01 bụi loại B, 10 bụi loại C.

. Dừa: 05 cây loại A, 01 cây loại B1, 01 cây loại B2

. Xoài: 01 cây loại B2, 01 cây loại C.

. Mít: 02 cây loại B1, 05 cây loại B2, 02 cây loại D.

. Vú sữa: 01 cây loại D.

. Lê ki ma : 01 cây loại B2.

. Điều: 01 cây loại D, 02 cây loại C.

. Sầu riêng: 01 cây loại B2.

Ghi nhận ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm tháo dỡ di dời nhà xe diện tích 12,8m^2, kết cấu cột cây tạp, đỡ máy cây tạp, nền đất, máy tôn, vách lưới B40 trên phần đất chia cho bà Nguyễn Thị D.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn C diện tích đất 351,2 m^2 (gồm phần S3 và S5), thuộc thửa 514, tờ bản đồ số 2, tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Vị trí đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp: một phần thửa 514 (gồm phần S1, S2 và S4)
- Tây giáp: phần đất của Nguyễn Văn M, thửa 1234
- Nam giáp: Đê đất
- Bắc giáp: Đường huyện 35

(Có sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 kèm theo).

Trên phần đất có cây trồng do bà Nguyễn Thị D trồng gồm:

. Bưởi: 04 cây loại D

. Dừa: 03 cây loại A, 01 cây loại B1, 03 cây loại B2, 01 cây loại D.

. Sầu riêng: 01 cây loại B1

. Xoài: 01 cây loại C

. Mít: 01 cây B2

. Chuối: 02 bụi loại A, 03 bụi loại B, 10 bụi loại C.

.Cau: 02 cây loại 2

. Chanh: 02 cây loại B1.

Trên đất có 02 ngôi mộ của cụ Nguyễn Thị C2 và ông Nguyễn Văn S.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị D không yêu cầu ông Nguyễn Văn C hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất ông C được chia.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn M diện tích đất 413,9 m^2 thửa 1195, tờ bản đồ số 02 và diện tích đất 184,3m^2 thửa 1234, tờ bản đồ số 02, tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang và giá trị kỷ phần còn lại bằng tiền là 43.700.000đồng (bốn mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng); các diện tích đất trên ông Nguyễn Văn M đang quản lý và đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00387 ngày 11/7/2007 và số H00679 ngày 15/7/2008.

Buộc bà Nguyễn Thị D hoàn trả giá trị phần đất được nhận nhiều hơn so với kỷ phần thừa kế được chia cho ông Nguyễn Văn M số tiền 38.430.000đồng (ba mươi tám triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn C hoàn trả giá trị phần đất được nhận nhiều hơn so với kỷ phần thừa kế được chia cho ông Nguyễn Văn M số tiền 5.270.000đồng (năm triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

+ Ông Nguyễn Văn M tiếp tục quản lý diện tích đất là di sản của cụ Nguyễn Thị C2 còn lại mà ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị D chưa yêu cầu chia thừa kế gồm diện tích đất 382,4m^2 , thửa 1195 và diện tích đất 195m^2, thửa 1234 tờ bản đồ số 02, tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M số H00387 ngày 11/7/2007 và số H00679 ngày 15/7/2008.

Thời hạn giao đất và cây trồng trên đất, tiền, tháo dỡ di dời nhà xe trong thời hạn 02(hai) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0024979 QSDĐ/BL ngày 28/7/1997 cấp cho ông Nguyễn Văn K sang tên qua cho ông Nguyễn Thành Y, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị D theo diện tích đất được chia.

3/ Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Thành Y, ông Nguyễn Văn C yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị C2 đối với căn nhà và tài sản trong nhà, nếu có tranh chấp có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 29/11/2018, nguyên đơn Nguyễn Thành Y có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét buộc Nguyễn Văn M phải trả lại cho ông diện tích 1.000m^2 đất vườn và diện tích 1.000m^2 đất ruộng mà hiện tại ông Nguyễn Văn M đang chiếm của ông.

Tại tòa, nguyên đơn Nguyễn Thành Y giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn Nguyễn Văn M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn C giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyễn Thành Y, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Nguyễn Thị Ngọc T, anh Nguyễn Đức V, anh Trần Văn N, Ủy ban nhân dân huyện C xin vắng mặt do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng

mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ đúng quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Thành Y với bị đơn ông Nguyễn Văn M là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ tranh chấp: tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Thành Y kháng cáo trình bày: vào năm 2015 sau khi án giám đốc thẩm hủy và giao về cho Tòa án nhân dân huyện C xử lại thì ông kiện đòi lại 2.000m^2 chứ ông không có kiện yêu cầu chia thừa kế và ông kháng cáo yêu cầu đòi 2.000m^2.

Ông Y trình bày vào năm 2015 ông kiện là đòi đất chứ ông không có kiện yêu cầu chia thừa kế, nhưng không có tài liệu chứng cứ nào trong hồ sơ thể hiện ông là ông Y có làm đơn thay đổi, bổ sung rút lại yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu chia thừa kế mà khởi kiện đòi quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Y thừa nhận ông chỉ gửi một đơn yêu cầu đề ngày 11/8/2018, ngoài ra ông không có đơn nào gửi đến Tòa án huyện C ghi là đòi lại 2.000m^2. Trong đơn đề ngày 11/8/2018 không có câu chữ nào ghi là đòi lại 2.000m^2. Ngoài ra, trong tất cả các biên bản hòa giải ông đều thừa nhận có chữ ký của mình, trong tất cả các biên bản hòa giải ý kiến của ông Y là kiện chia thừa kế tài sản của cụ Kể lại 7.730m^2 chia cho ông 2.000m^2.

Do đó, việc ông Y cho rằng ông khởi kiện yêu cầu đòi đất là không có căn cứ, án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp chia di sản thừa kế là đúng quy định với các tài liệu chứng cứ trong vụ án và khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Y trình bày là ông khởi kiện đòi tài sản chứ không kiện chia thừa kế là không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử phần yêu cầu kháng cáo của ông Y đối với bản án chia di sản thừa kế của Tòa án nhân dân huyện C đã xét xử.

[4.1] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Y đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Y kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét buộc Nguyễn Văn M phải trả lại cho ông diện tích 1.000m^2 đất vườn và diện tích 1.000m^2 đất ruộng mà hiện tại ông Nguyễn Văn M đang chiếm của ông.

[4.2] Căn cứ kháng cáo ông Y trình bày vào ngày 10/8/1995 âm lịch cha ông có họp gia đình có sự chứng kiến của hai bên họ tộc, cha ông có nhờ ông Nguyễn Văn D1 viết tờ phân chia đất, do cha ông tay bị yếu nên không có ký tên vào tờ phân chia đất, lúc làm tờ phân chia có mặt ông, ông C, bà D và ông M, theo tờ phân chia thì cha ông chia cho ông 1.000m^2 đất vườn và 1000m^2 đất ruộng, tờ phân chia trên có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B ngày 24/3/1996. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Y trình bày Ủy ban nhân dân xã B xác nhận là do

ông mang đến cho Ủy ban xác nhận. Xét thấy, tờ phân chia đất trên không có giá trị pháp lý, cụ K không có ký tên; Ủy ban không có trực tiếp chứng kiến cụ K có ý kiến cho đất cho ông Y như ông Y trình bày; đồng thời vào năm 2007 và năm 2008 cụ K đã lập hợp đồng tặng cho ông M hết diện tích đất là tài sản của cụ K là 4.026,5m^2(đất vườn 1.542,7m^2; đất ruộng 2.483,8m^2) và các hợp đồng tặng cho đất nêu trên về trình tự thủ tục thực hiện đúng quy định pháp luật và ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông M có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất 4.026,5m^2 mà cụ Ktặng cho; như vậy vào thời điểm cụ K chết tài sản là quyền sử dụng đất của cụ K đã được định đoạt tặng cho hết cho ông M và bà D, nên ông Y kháng cáo yêu cầu ông M trả lại diện tích 2.000m^2 mà cụ K đã cho ông là không có căn cứ chấp nhận.

[4.3] Các đương sự đều trình bày thống nhất nên đủ căn cứ xác định cụ Nguyễn Văn K chết ngày 23/02/2010 và cụ Nguyễn Thị C2 chết ngày 07/8/1995 có 5 người con gồm Nguyễn Văn C, Nguyễn Thành Y (Nguyễn Văn Đ), Nguyễn Thị D và Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn S(chết năm 1975, không có vợ, con).

Tài sản chung là quyền sử dụng đất của cụ Kvà cụ C2 hai bên thống nhất gồm có diện tích đất 7.730m^2 trong đó có đất ruộng diện tích 4.400m^2 thuộc thửa 398 và đất vườn là 3.330m^2 thuộc thửa 514, đất tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Qua đo đạc thực tế ngày 18/01/2016 thì phần đất ruộng diện tích là 4.139,9m^2, phần đất vườn có diện tích là 2.571,2m^2.

Xét thấy nguồn gốc hai thửa đất có diện tích 7.730m^2 (đo thực tế là 6.711,1m^2) là tài sản chung của cụ Kvà cụ C2. Ngày 07/8/1995 cụ C2 chết, đến ngày 28/7/1997 cụ K được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên. Tuy nhiên, việc cấp giấy đất cho cụ K như trên là chưa đúng quy định của pháp luật, do việc cấp giấy thực hiện sau khi cụ C2 chết trong khi không có sự đồng ý của các thừa kế của cụ C2, vì vậy cụ K chỉ có quyền hưởng 1/2 diện tích đất nêu trên và hưởng thừa kế theo pháp luật là 1/5 di sản là quyền sử dụng đất của cụ C2.

Tài sản là quyền sử dụng đất của cụ Kvà cụ C2 gồm tổng diện tích đất đo đạc thực tế 6.711,1m^2 (trong đó đất vườn là 2571,2m^2, đất ruộng là 4.139,9m^2) tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Cụ Kvà cụ C2 mỗi người được quản lý sở hữu ½ diện tích đất trên là 3.355,5m^2 (đất vườn là 1.285,6m^2, đất ruộng là 2.069,9m^2).

Xét thấy cụ C2 chết ngày 07/8/1995 không để lại di chúc, hàng thừa kế của Cảnh gồm cụ K và 4 người con gồm ông C, ông Y, bà D, ông M, nên cụ K được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất của cụ C2 chết để lại là 1/5 của diện tích đất 3.355,5m^2 là 671m^2 đất (gồm 257,1m^2 đất vườn và 413,9m^2 đất ruộng).

Như vậy tài sản của cụ K gồm 3.355,5m^2 đất và kỷ phần được hưởng thừa kế từ cụ C2 là 671m^2, tổng cộng 4.026,5m^2 đất (đất vườn 1.542,7m^2, đất ruộng 2483,8m^2). Năm 2007, cụ K đã định đoạt cho ông M đứng tên diện tích đất ruộng là 3.235,7m^2 (trong đó có 1.000m^2 cụ K cho chị D, sau đó chị D chuyển

nhượng cho ông M) và cụ K định đoạt tặng cho ông M đứng tên 1.982,9m^2 đất vườn; ông M đứng tên diện tích đất tổng cộng là 5.218,6m^2 (đo đạc thực tế là 5.202,1m^2, trong đó đất ruộng 3280,1m^2; đất vườn 1.922m^2), trong khi đó tài sản là quyền sử dụng đất của cụ K là 4.026,5m^2 là vượt quá phần tài sản của cụ K; Như vậy phần tài sản là quyền sử dụng đất của cụ K đã định đoạt tặng cho ông M, bà D hết lúc còn sống; phần đất cụ K tặng cho ông M vượt quá phần tài sản của cụ K hiện ông M đang quản lý và đứng tên giấy đất là 1.175,6m^2 đất (trong đó đất ruộng là 796,3m^2 thuộc thửa 1195 và đất vườn là 379,3m^2 thuộc thửa 1234) là một phần di sản của cụ C2.

Đối với quyền sử dụng đất là di sản của cụ C2, căn cứ vào Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 thì thời hiệu chia thừa kế là 30 năm, cụ C2 chết ngày 07/8/1995 nên thời hiệu chia thừa kế còn, ông Y yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ C2 để lại là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Tài sản là quyền sử dụng đất của cụ C2 để lại là 50% diện tích đất của cụ C2 và cụ K là 3.355,5m^2 (đất vườn 1.285,6m^2, đất ruộng 2.069,9m^2), sau khi trừ diện tích 671m^2 (đất vườn 257,1m^2, đất ruộng 413,9m^2) là kỷ phần thừa kế cụ K được hưởng di sản của cụ C2, còn lại diện tích đất 2.684,5m^2 (đất vườn 1.028,5m^2, đất ruộng 1.656m^2) là di sản thừa kế còn lại của cụ C2 chưa chia; hiện hàng thừa kế của cụ C2 gồm 4 người con gồm ông C, ông Y, bà D, ông M; nên ông Y và ông M mỗi người được hưởng thừa kế theo pháp luật di sản của cụ C2 01 kỷ phần là 1/4 của diện tích đất 2.684,5m^2 (cụ thể 1/4 diện tích đất vườn là 257,1m^2 , 1/4 diện tích đất ruộng là 413,9m^2), theo biên bản định giá ngày 18/01/2016 đất vườn (đất trồng cây lâu năm) mặt tiền huyện lộ 35 có giá trị là 600.000đ/m^2, đất ruộng (nay là đất trồng cây lâu năm) có giá trị là 200.000đ/m^2, như vậy ông Y, ông M mỗi người được hưởng 01 kỷ phần có giá trị là 237.040.000đồng (giá trị đất vườn 257,1m^2 x 600.000đ/m^2 là 154.260.000đồng và giá trị đất ruộng 413,9m^2 x 200.000đ/m^2 là 82.780.000đồng).

Đối với yêu cầu độc lập của ông C và bà D yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất mà cụ K đang đứng tên giấy đất gồm đất vườn, thửa 514, diện tích 649,2m^2 và đất ruộng thửa 398, diện tích 859,8m^2. Xét thấy hai phần đất này là một phần di sản của cụ C2 chết để lại chưa chia, nên ông C, bà D yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên chấp nhận, cụ thể mỗi người được hưởng ¼ diện tích đất vườn 649,2m^2 thửa 514 là 162,3m^2 và ¼ diện tích đất ruộng 859,8m^2 thửa 398 là 214,95m^2. Như vậy giá trị kỷ phần bà D, ông C mỗi người được hưởng là 140.370.000đồng (giá trị đất vườn 162,3m^2 x 600.000đ/m^2 là 97.380.000đồng và giá trị đất ruộng 214,95m^2 x 200.000đ/m^2 là 42.990.000đồng).

Án sơ thẩm chia thừa kế di sản của cụ C2, bác yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Klà có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Ông Y kháng cáo nhưng ông không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông Y là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với những nhận định như đã nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[6] Về án phí: ông Nguyễn Thành Y, sinh năm 1941 và ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1950 thuộc người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên ông Y, ông C thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm. Do án sơ thẩm bị sửa nên ông Y không phải án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 623, 631, 649, 650, 651, 660, 688 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Điều 2 Luật Người cao tuổi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Y (Nguyễn Văn Đ), sửa một phần bản án sơ thẩm số 340/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang về phần án phí.

1/ Không chấp yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành Y yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn K đối với diện tích đất 4.026,5m^2(đất vườn 1542,7m^2, đất ruộng 2483,8m^2), tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành Y yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị C2 đối với diện tích đất 2.684,5m^2 (đất vườn 1.028,5m^2, đất ruộng 1.656m^2), tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn C yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất 649,2m^2 thửa 514 và diện tích đất 895,8m^2 thửa 398, tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Công nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị C2 là diện tích 2.684,5m^2 đất (đất vườn 1.028,5m^2 thuộc thửa 514, thửa 1234, tờ bản đồ số 02 và diện tích 1.656m^2 đất ruộng thuộc thửa 938, thửa 1195, tờ bản đồ số 02), đất tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

+ Chia cho ông Nguyễn Thành Y diện tích đất 859,8m^2 , thửa 398, tờ bản đồ số 2, tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang và giá trị kỷ phần thừa kế còn

lại bằng tiền là 65.080.000đồng (sáu mươi lăm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Vị trí đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp: thửa 396
- Tây giáp: Đường đất
- Nam giáp: thửa 1142
- Bắc giáp: phần đất Nguyễn Văn M, thửa 1195

(Có sơ đồ đo đạc ngày 18/01/2016 kèm theo).

Trên phần đất trên có cây trồng của ông Y gồm:

- Dừa: 10 cây loại A, 13 cây loại B1, 11 cây loại B2, 03 cây loại C.
- Chuối: 14 bụi loại A, 19 bụi loại B, 32 bụi loại C.

Buộc ông Nguyễn Văn C hoàn trả giá trị phần đất được nhận nhiều hơn so với kỷ phần thừa kế được chia cho ông Nguyễn Thành Y số tiền là 65.080.000đồng (sáu mươi lăm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Ghi nhận anh Trần Văn N có trách nhiệm giao phần đất và cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Thành Y.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị D diện tích đất 298m^2 (gồm phần S1, S2 và S4), thuộc thửa 514, tờ bản đồ số 2, tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Vị trí đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp: thửa 512
- Tây giáp: một phần thửa 514 (gồm phần S3 và S5)
- Nam giáp: Đê đất
- Bắc giáp: Đường huyện 35

(Có sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 kèm theo).

Trên phần đất trên có tài sản của bà Nguyễn Thị D gồm:

- Căn nhà diện tích 18,39m^2, kết cấu cột bê tông đúc sẵn, đỡ máy cây tạp, vách lá, máy tôn, nền đất.

- Cây trồng trên đất gồm:

. Chuối: 02 bụi loại A, 01 bụi loại B, 10 bụi loại C.

. Dừa: 05 cây loại A, 01 cây loại B1, 01 cây loại B2

. Xoài: 01 cây loại B2, 01 cây loại C.

. Mít: 02 cây loại B1, 05 cây loại B2, 02 cây loại D.

. Vú sữa: 01 cây loại D.

. Lê ki ma: 01 cây loại B2.

. Điều: 01 cây loại D, 02 cây loại C.

. Sầu riêng: 01 cây loại B2.

Ghi nhận ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm tháo dỡ di dời nhà xe diện tích 12,8m^2, kết cấu cột cây tạp, đỡ máy cây tạp, nền đất, máy tôn, vách lưới B40 trên phần đất chia cho bà Nguyễn Thị D.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn C diện tích đất 351,2 m^2 (gồm phần S3 và S5), thuộc thửa 514, tờ bản đồ số 2, tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Vị trí đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp: một phần thửa 514 (gồm phần S1, S2 và S4)
- Tây giáp: phần đất của Nguyễn Văn M, thửa 1234
- Nam Giáp: Đê đất
- Bắc giáp: Đường huyện 35

(Có sơ đồ đo đạc ngày 06/9/2018 kèm theo).

Trên phần đất có cây trồng do bà Nguyễn Thị D trồng gồm:

. Bưởi: 04 cây loại D

. Dừa: 03 cây loại A, 01 cây loại B1, 03 cây loại B2, 01 cây loại D.

. Sầu riêng: 01 cây loại B1

. Xoài: 01 cây loại C

. Mít: 01 cây B2

. Chuối: 02 bụi loại A, 03 bụi loại B, 10 bụi loại C.

.Cau: 02 cây loại 2

. Chanh: 02 cây loại B1.

Trên đất có 02 ngôi mộ của cụ Nguyễn Thị C2 và ông Nguyễn Văn S.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị D không yêu cầu ông Nguyễn Văn C hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất ông C được chia.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn M diện tích đất 413,9 m^2 thửa 1195, tờ bản đồ số 02 và diện tích đất 184,3m^2 thửa 1234, tờ bản đồ số 02, tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang và giá trị kỷ phần còn lại bằng tiền là 43.700.000đồng (bốn mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng); các diện tích đất trên ông Nguyễn Văn M đang quản lý và đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00387 ngày 11/7/2007 và số H00679 ngày 15/7/2008.

Buộc bà Nguyễn Thị D hoàn trả giá trị phần đất được nhận nhiều hơn so với kỷ phần thừa kế được chia cho ông Nguyễn Văn M số tiền 38.430.000đồng (ba mươi tám triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn C hoàn trả giá trị phần đất được nhận nhiều hơn so với kỷ phần thừa kế được chia cho ông Nguyễn Văn M số tiền 5.270.000đồng (năm triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

+ Ông Nguyễn Văn M tiếp tục quản lý diện tích đất là di sản của cụ Nguyễn Thị C2 còn lại mà ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị D chưa yêu cầu chia thừa kế gồm diện tích đất 382,4m^2, thửa 1195 và diện tích đất 195m^2, thửa 1234 tờ bản đồ số 02, tại ấp L2, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M số H00387 ngày 11/7/2007 và số H00679 ngày 15/7/2008.

Thời hạn giao đất và cây trồng trên đất, tiền, tháo dỡ di dời nhà xe trong thời hạn 02(hai) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Thành Y, Nguyễn Văn M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0024979 QSDĐ/BL ngày 28/7/1997 cấp cho ông Nguyễn Văn K sang tên qua cho ông Nguyễn Thành Y, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị D theo diện tích đất được chia.

3/ Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Thành Y, ông Nguyễn Văn C yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị C2 đối với căn nhà và tài sản trong nhà, nếu có tranh chấp có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3/ Về án phí:

- Ông Nguyễn Thành Y không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Y đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008974 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên được hoàn lại.

- Về án phí sơ thẩm: ông Nguyễn Thành Y được miễn án phí dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn Thành Y đã nộp 400.000 đồng theo biên lai thu số 011875 ngày 11/3/2011 và biên lai thu số 012346 ngày 14/9/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên được hoàn lại.

+ Ông Nguyễn Văn M chịu 11.852.000đồng, được khấu trừ số tiền 246.000đồng mà ông Mđã nộp theo biên lai thu số 013311 ngày 03/01/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên ông Mphải nộp tiếp số tiền 11.606.000đồng.

+ Ông Nguyễn Văn C được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn Văn C đã nộp 200.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số

011874 ngày 11/3/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang và 1.187.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 25940 ngày 11/5/2017, của chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên được hoàn lại.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền 200.000đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà D đã nộp theo lai thu số 011981 ngày 12/4/2011 của chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang; ngày 29/11/2012 chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang đã hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D 200.000đồng theo phiếu chi số 199, nên xem như đã hoàn trả xong tiền tạm ứng án phí cho bà D.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 10 giờ 00 phút, ngày 26 tháng 4 năm 2019 có mặt ông Y, ông M, ông C, bà Tâm, bà D, ông S.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- TAND h.C;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS h.C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Tuyền